

Số: 208 /VPUB-HCQT

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

V/v báo cáo kết quả sắp xếp, cơ
cấu tổ chức và bố trí nhân sự của
Văn phòng UBND tỉnh

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Văn phòng UBND tỉnh nhận được Công văn số 819/SNV-CCVC ngày 14/7/2022 của Sở Nội vụ về việc báo cáo kết quả sắp xếp, cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự của các cơ quan, đơn vị khi tổ chức lại. Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Về tổ chức bộ máy

Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, biên chế công chức, số lượng người làm việc của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu, gửi các cơ quan có thẩm quyền thẩm định trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh Hưng Yên thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Số 99/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh; số 990/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số điều tại các Quyết định của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp.

Nhằm tiếp tục đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan Văn phòng UBND tỉnh theo quy định của Chính phủ và của tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện việc hợp nhất Phòng Hành chính - Tổ chức với Phòng Quản trị - Tài vụ thành Phòng Hành chính - Quản trị (theo Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh); hợp nhất Trung tâm Tin học - Công báo với Trung tâm Hội nghị thành Trung tâm Thông tin - Hội nghị (Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh)

Theo các Quyết định trên, tổ chức, bộ máy của Văn phòng UBND tỉnh hiện nay gồm: Lãnh đạo Văn phòng; 08 phòng tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, ban thuộc Văn phòng: Phòng Tổng hợp, Phòng Kinh tế 1, Phòng Kinh tế 2, Phòng Khoa giáo - Văn xã, Phòng Nội chính, Phòng Ngoại vụ, Phòng Hành chính - Quản trị, Ban Tiếp công dân tỉnh (có con dấu riêng để phục vụ công tác

tiếp công dân theo quy định của pháp luật); 01 đơn vị hành chính đặc thù: Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính; 01 đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh.

2. Về biên chế

- Biên chế công chức và hợp lao động 68: Theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, Văn phòng UBND tỉnh được giao 52 biên chế, trong đó: Cán bộ dân cử: 04 biên chế (Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh), Văn phòng UBND tỉnh: 48 biên chế; lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 16 người. Số cán bộ, công chức hiện đang công tác tại Văn phòng UBND tỉnh là 51/52 người;

- Biên chế viên chức tại đơn vị sự nghiệp thuộc Văn phòng UBND tỉnh: Theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh về giao số lượng người làm việc và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP là 16 người, trong đó 15 viên chức và 01 hợp đồng lao động. Số lượng người làm việc hiện tại là 11/16 người.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 và 02 kèm theo)

3. Về số lượng cấp phó

Sau khi kiện toàn, sắp xếp lại (theo Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh), Văn phòng UBND tỉnh hiện có 10 phòng, ban, đơn vị trực thuộc. Tổng số công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý tại các phòng, ban đơn vị là 24 người.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Trân trọng gửi Sở Nội vụ đề tổng hợp./.

Nơi nhận: *nghe*

- Như trên;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT; HCQT^{KH}.

**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
PHỤ TRÁCH, ĐIỀU HÀNH**



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng
Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 10/08/2022 13:24:37

Đinh Hồng Quyền

UBND TỈNH HƯNG YÊN
VĂN PHÒNG

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG VĂN PHÒNG UBND TỈNH
(Có mặt đến ngày 15/7/2022)

(Kèm theo Công văn số 888/VPUB-HCQT ngày 10/8/2022)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm tuyển dụng	Ngày tháng năm bổ nhiệm ngạch	Tên ngạch CC hoặc nhân viên thừa hành	Mã số ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Chức vụ, chức danh, công việc, VTVL	Trình độ đào tạo				Trình độ đào tạo sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)		Xếp loại đánh giá
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Loại hình đào tạo	Nơi đào tạo	Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý															
1	Trần Quốc Văn	16/7/1968	6/1991	6/1991	CVCC	01001	8,00	Chủ tịch UBND tỉnh	DH	Cư nhân KT	CQ	DH Thương nghiệp			
2	Đặng Ngọc Quỳnh	09/11/1963	2/1987	2/1987	CVCC	01.001	7,640	Phó CT UBND	DH	TL	CQ	DH TL	ThS	QL KT	
3	Nguyễn Duy Hưng	02/12/1964	9/1989	9/1989	CVCC	01.001	6,56	Phó CT UBND	DH	Bà khoa nội-nhi	CQ	DHY	Tiến sỹ	Y khoa	
4	Nguyễn Hùng Nam	13/3/1970	1993	1993	CVCC	01.001	6,56	Phó CT UBND	DH	Địa chất thăm dò	CQ	DH mỏ ĐC			
4	Đinh Hồng Quyền	20/9/1978	4/2006	4/2007	CV	01003	3,66	Phó CVP PT, DH	DH	BH lao động	CQ	DH Công đoàn			
5	Nguyễn Xuân Phương	11/10/1978	11/2005	11/2006	CVC	01002	5,08	Phó CVP UBND	DH	KTDN	CQ	DH Ngoại thương	ThS	Quản lý kinh tế	
6	Trần Văn Thắng	20/2/1981	01/10/2003	01/11/2005	CVC	01002	5,08	Phó CVP UBND	DH	KT phát triển	CQ	KTQD	Th.S	QT KD	
7	Lê Anh Tuấn	12/10/1982	01/11/2008	01/11/2008	CVC	01002	4,44	Phó CVP UBND	DH	Thủy nông	CQ	DH Thủy lợi	Th.S	QL Kinh tế	
B Công chức chuyên môn, nghiệp vụ															
1	Phòng Hành chính - Quản trị														
1	Mai Huy Đức	23/10/1976	02/2004	11/2005	CVC	01.002	5,08	TP	DH	Pháp luật Tư pháp – HCNN	CQ	Luat HN	ThS	XDB& CQNN	
2	Nguyễn T. Thu Hương	26/9/1969	9/1987	01/2005	CV	01003	4,980	PTP	DH	KTDN	TC	HVTC			
3	Phạm Ngọc Trung	20/01/1976	01/1997	01/4/2010	CV	01002	4,44	PTP	THS	QLKD	TC	HVNN	ThS	QT KD	
4	Nguyễn Thị Liên	02/6/1984	15/5/2009	5/2010	KT	06031	3,66	KTT	DH	Kế toán	CQ	DHTM			
5	Nguyễn T. Hương Sơn	19/6/1983	01/2015	01/2016	KT	06031	3,00	KTV	DH	Kế toán	CQ	DHCVA			
6	Nguyễn Văn Khiên	22/4/1981	02/2008	02/2009	CV	01.003	3,660	CV	DH	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng	CQ	KHXHNV			

7	Vũ Thị Thu Cúc	17/12/1972	14/6/1996	01/5/2001	CS	01.004	4.06 (VK 10%)	CS	TC	VT-LT	TC	TCVTLT		
8	Vũ Thị Ngọc	15/5/1983	01/2016	7/2016	CS	01.004	2.46	CS	DH	TC-KT	CQ	DHCVA		
II Phòng Tổng hợp														
1	Đoàn Ngọc Anh	12/4/1981	5/2006	11/2009	CV	01.003	4.44	TP	DH	TCNH	CQ	HVTC		
2	Vũ Thị Trang	15/8/1986	11/2012	11/2013	CV	01.003	3.33	PTP	DH	DH Kinh tế kỹ thuật CN Hà Nội, DH KTQD	CQ	KTQD	Ths	QL Kinh tế
3	Nguyễn Thanh Hải	21/10/1991	03/11/2014	12/2005	CV	01.003	3.00	CV	DH	KTĐT	CQ	KTQD	Ths	QL Kinh tế
4	Trần Hoài Việt	11/3/1993	01/01/2016	01/01/2017	CV	01003	2.67	CV	DH	KT Đầu tư	CQ	KTQD		
III Phòng Kinh tế 1														
1	Bùi Minh Đức	03/3/1980	10/2005	15/4/2010	CV	01.003	3.99	TP	DH	Đô thị	CQ	DHKT	Ths	QL đô thị và công trình
2	Trần Anh Dũng	09/6/1981	01/2005	01/7/2009	CV	01.002	4.44	PTP	DH	TNCTD	CQ	DHTL	Ths	QTKD
3	Phan Đức Hiền	11/9/1990	01/01/2016	01/01/2017	CV	1003	2.67	CV	DH	KS xây dựng công trình giao thông; KS XD đường ô tô và đường thành phố	CQ	DH Giao thông Vận tải	Ths	XD đường ô tô và đường thành phố, TC Ngân hàng
4	Trần Mạnh Thăng	21/10/1995	08/02/2021	08/02/2021	CV	1003	2.34	CV	DH	Kiến trúc	CQ	DH Kiến trúc		
IV Phòng Kinh tế 2														
1	Vũ Văn Quảng	10/6/1982	01/2016	01/2016	CV	01003	3.330	PTP	DH	Tin học, Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CQ	DH Xây dựng; DH Kiến trúc HN	Ths	QL đô thị và công trình
2	Trần Ngọc Anh Tuấn	05/3/1986	01/11/2012	01/11/2013	CV	01.003	4.650	PTP	DH	Trồng trọt	CQ	DH Nông nghiệp Thái Nguyên		
3	Bùi Anh Tuấn	10/6/1982	01/3/2013	01/01/2016	CV	1003	3.00	CV	DH	Điện	CQ	DH BK	Th.S	QL Kinh tế
4	Nguyễn Ngọc Lâm	17/10/1994	01/3/2021	01/3/2021	CV	01003	2.67	CV	DH	KTTN nước; Luật	CQ	DH Thủy lợi; Luật HN	Th.S	QL Kinh tế
V Phòng Nội chính														
1	Lương Thị Ngọc Hoa	11/6/1979	15/4/2003	15/4/2003	CVC	1002	4.74	TP	DH	Tư pháp – HCNN	CQ	Luật HN		
2	Quách Văn Hào	09/7/1976	01/4/2006	01/4/2006	CVC	1002	4.4	PTP	DH	Cư nhân Hành chính	CQ	HV		
3	Vũ Thị Bích Dung	10/5/1984	15/1/2009	15/1/2009	CV	1003	3.66	PTP	DH	Lịch sử Đảng	CQ	HV Bảo chi	Th.S	Lịch sử đảng
VI Phòng Khoa giáo - Văn xã														
1	Vũ Thị Phương	03/5/1982	01/4/2007	01/4/2007	CVC	1002	4.44	TP	DH	Bảo tàng	CQ	DH Văn hóa	Th.S	QL công

2	Trần Quang Thanh Tuấn	31/12/1979	01/4/2012	01/4/2012	CV	1003	3.990		PTP	DH	KTDN	CQ	Ngoại thương	Th.S	QTKD	
VII Phòng Ngoại vụ																
1	Dương Thị Bích Huệ	24/4/1978	01/11/2005	01/11/2006	CVC	1002	5.08		TP	DH	QH quốc tế	DL	DH Đồng Đô	Th.S	QLHCC	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	14/4/1981	01/10/2004	01/10/2004	CVC	01002	4.44		CV	DH	LS DCS	CQ	HVCTQG	TS	LS DCS	
3	Lê Tiến Dũng	04/9/1987	01/7/2013	01/7/2013	CV	01003	3.00		CV	DH	Việt Nam	CQ			Việt Nam	
VIII Ban Tiếp công dân																
1	Nguyễn Quang Cát	05/11/1972	10/1995	01/8/1999	CV	01003	4.980		TB	DH	Bảo tàng	CQ	DHVN			
2	Phạm Bình Trí	28/3/1979	15/11/2005	15/11/2006	CV	01003	4.400		PTB	Th.S	QLDB	CQ	HVNN	Th.S	QLDB	
3	Ngô Xuân Hoàn	20/6/1984	02/2011	02/2012	CV	01003	3.330		CV	DH	Luật	CQ	Luật HN			
IX Trung tâm PVHCC&KHTTC																
1	Đỗ Cao Công	01/8/1989	01/01/2016	01/01/2017	CV	01003	3.00		PGD	DH	QTKD	CQ	HVHN	Th.S	QTKD	
2	Hoàng Thị Thủy	7/9/1981	01/11/2012	01/11/2013	CV	01.003	3.00		PGD	DH	Luật	CQ	Luật HN			
3	Bùi Việt Anh	03/10/1981	11/2012	11/2013	CV	01003	3.33		CV	DH	QTKD	CQ	Thăng Long	Th.S		
4	Trần Mạnh Côn	25/3/1984	01/11/2012	01/11/2012	CV	01003	3.33		CV	DH	Kh máy tính	CQ	DHCNHN			
5	Trần Thị Ninh	09/10/1987	11/11/2011	01/3/2021	CV	01003	3.33		CV	DH	Luật	CQ	DH Vinh			
6	Vũ Bá Lương	7/12/1989	01/11/2016	01/11/2017	CV	01.003	3.00		CV	DH	Chính trị học; Cử nhân Luật học	CQ	HV BC&TT	ThS	Chính trị học	
7	Nguyễn Thị Hương	02/8/1983	01/6/2017	01/6/2017	CV	01003	3.33		CV	DH	Kế toán	CQ	DHCVA			
8	Vũ Thị Thảo	20/12/1996	01/3/2021		CV	01003	2.34		CV	DH	QL văn hóa	CQ	DH Nội vụ			
9	Dương Văn Tài	15/5/1987	01/11/2011	01/3/2021	CV	01003	2.34		CV	DH	CNTT	CQ	DHSPKT			
C Lao động hợp đồng theo ND 68/2010/ND-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ																
I Những người được tuyển dụng trước ngày 23/5/1993																
1	Bùi Văn Khánh	20/10/1966	2/1985	2/1985	Lái xe	01010	4.03		LX	SC	SC vận tải	CQ	Nghề GTVT			
2	Phan Tiên Chúc	25/11/1964		7/1997	Lái xe	01010	4.03		LX	SC	Cơ Khí NN					
II Những người được tuyển dụng sau 23/5/1993 thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP																
1	Phạm Văn Tiến	20/10/1966	15/12/2000	23/4/2001		01010	5.836.500		LX	SC	SC					
2	Vũ Xuân Trường	06/02/1973	10/1998	10/1998	Lái xe	01010	6.565.100		LX	DH	Luật	TC				
3	Hoàng Thị Thủy	20/11/1982	25/02/2004	01/02/2004	Phục vụ	01009	4.357.000		NV	DH	HCH	TC	DHCVA			
4	Bùi Đăng Luân	05/01/1991	11/2013	1/11/2013	Lái xe	01010	3.920.000		LX	SC	SC					
5	Nguyễn Thị Thu Hằng	28/5/1971	11/2006	15/7/2010	Phục vụ	01009	3.920.000		NV	DH	HCH	TC	DHCVA			
6	Nguyễn Văn Tuyên	4/4/1978	1/4/2000	4/1/2005	Lái xe	01010	5.370.100		NV	LX	SC					
7	Chu Văn Kim				Lái xe	01010	7.861.100		NV	LX	SC					
8	Doãn Văn Tuấn	3/2/1976	01/01/1998	6/10/2002	Lái xe	01010	5.217.000		NV	LX	SC					
9	Nguyễn Thị Thu Trang	4/12/1984	05/01/2009	05/01/2009	Phục vụ	01009	3.920.000		NV	DH	KT	CQ	DHCVA			
10	Trần Quốc Huy	23/3/1986	15/9/2011	15/9/2011	Phục vụ	01009	3.920.000		NV	CD	KT Điện	CQ				
11	Hoàng Thị Xuân	19/4/1982	01/12/2015	1/12/2015	Phục vụ	01009	3.920.000		NV	TC	Kế toán	CQ				
12	Nguyễn Thị Vời	25/5/1988	01/3/2014	1/12/2015	Phục vụ	01009	3.920.000		NV	DH	QL Văn hóa	CQ				

13	Phạm Thu Hoài	08/01/1978	01/2011	15/3/2016	Phục vụ	01009	3,920,000	NV	PTCS					
14	Trần Quốc Long	19/8/1987	15/3/2016	15/3/2016	Nhân viên	01006	3,920,000	NV	DH	CNTT	CQ	DHCN		
15	Đặng Thị Mai Ngọc	16/10/1977	01/01/2012	1/1/2012	Phục vụ	01009	4,773,600	NV	TC	Kế toán	CQ			
16	Vũ Thế Hùng	11/11/1979	01/02/2016		Bảo vệ	01009	3,920,000	NV	TC	KT	CQ	CBCN Hùng Yên		
D Lao động hợp đồng khác														
1	Nguyễn Thị Chiến	26/6/1971	01/3/2016		Tạp vụ		5,000,000	HD vụ việc						
2	Hoàng Văn Khánh	17/8/1958	01/10/2017		Bảo vệ		5,000,000	HD vụ việc						
3	Hoàng Văn Giao	13/6/1961	01/7/2015		Bảo vệ		5,000,000	HD vụ việc						

Phụ lục số 2

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68/2000/ND-CP

CƠ MẶT TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Có mặt tính đến 15/7/2022)

(Kèm theo Công văn số 208/VPUB-HCQT ngày 14/8/2022)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Ngày, tháng, năm được tuyển dụng CC-VC	Ngày, tháng, năm được bổ nhiệm vào ngạch CC-VC	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương hiện hưởng	Hệ số phụ cấp chức vụ	Chức vụ, chức danh công việc vị trí việc làm	Trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ (Ghi theo bảng tốt nghiệp về trình độ và ngành, chuyên ngành đào tạo)				Trình độ đào tạo sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ, Chuyên khoa	
										Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Loại hình đào tạo	Nơi đào tạo (Trường đào tạo)	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A Lãnh đạo đơn vị															
1	(Gồm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng ĐƠN VỊ)														
1	Bùi Mạnh Hà	26/09/1976	2004	2004	Kỹ sư (Hạng III)	V.05.02.07	3.99	0.5	GD	DH	CNTT/XD&Đ CQNN	TC/CQ	HV BCTT, DH SP KT		
2	Tạ Đức Cảnh	07/08/1978	12/01/2004	14/11/2008	Kỹ sư (Hạng III)	V.05.02.07	3.99	0.4	PGD	DH	SPKT/QT&Đ	CQ	DH CVA		
3	Nguyễn Thị Lan Anh	23/11/1968	01/09/1999	04/01/2010	Chuyên viên	01003	3.99	0.4	PGD	DH	QL Kinh tế	TC	KT&Đ	THS	QLKT
4	Đào Thị Luyến	18/08/1980	2003	2003	CVC	01002	4.74	0.3	PGD	DH	Luật Tư pháp	CQ	DH Luật HN		
B Viên chức chuyên môn, nghiệp vụ: Ghi lần lượt từng phòng, ban, tổ bộ phận của đơn vị theo thứ tự từng phòng, ban, bộ phận; Trưởng, Phó Trưởng phòng, ban, tổ bộ phận Chuyên môn, ...															
1	Vũ Ngọc Hưng	19/05/1986	2013	2013	An toàn thông tin hạng III	V.11.05.11	3.00		Kỹ sư	DH	CNTT	CQ	SPKT HY	THS	CNTT
2	Nguyễn Thị Chuyên	15/06/1986	2010	2010	Quản trị viên hệ thống mạng III	V.11.06.14	3.33		Kỹ sư	DH	CNTT	CQ	SPKT HY		
3	Bùi Thị Thuý Linh	07/09/1988	2013	2013	Biên tập viên	17141	3.00		BDV	DH	Ngoại ngữ	CQ	DH Hà Nội		

[illegible]

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ CẤP PHÓ DỜI DƯ VÀ PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CẤP PHÓ DỜI DƯ THEO QUY ĐỊNH

(Có mặt tính đến 15/7/2022)

(Kèm theo Công văn số 208 /VPUB-HCQT ngày 10 /8/2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

Sit	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng,	Ngày, tháng, năm được tuyên dụng CC-VC	Ngày, tháng, năm được bổ nhiệm vào ngạch CC-VC	Ngày, tháng, năm được bổ nhiệm vào chức vụ hiện tại	Tên ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp	Ngạch/ chức danh nghề nghiệp	Trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh công việc trước khi sắp xếp	Chức vụ, chức danh công việc sau khi sắp xếp	Số Quyết định của cấp có thẩm quyền về tổ chức lại (quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức) của cơ quan, đơn vị	Tổng số lượng cấp phó dời dư tại thời điểm tổ chức lại	Thời hạn xử lý	Số lượng cấp phó dời dư đã sắp xếp đến thời điểm 15/7/2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Phòng Hành chính - Quản trị														
1	Nguyễn T. Thu Hương	26/9/1969	9/1/1987	01/2/2005	01/12/2015	CV	01003	DH	TP	PTP	72/2021/QĐ-UBND				
2	Phạm Ngọc Trung	20/01/1976	01/1997	01/4/2010	15/11/2012	CVC	01002	DH, Tts	PTP	PTP	72/2021/QĐ-UBND				
II	Phòng Tổng hợp														
1	Vũ Thị Trang	15/8/1986	11/2012	11/2013	01/12/2020	CV	01.003	DH, Tts							
III	Phòng Kinh tế 1														
1	Trần Anh Dũng	09/6/1981	01/2005	01/7/2009	15/11/2013	CVC	01.002	DH, Tts							
IV	Phòng Kinh tế 2														
1	Vũ Văn Quảng	10/6/1982	01/2016	01/2016	01/11/2017	CV	01003	DH, Tts							
2	Trần Ngọc Anh Tuấn	05/3/1986	01/11/2012	01/11/2013	15/11/2012	CV	01.003	DH							
V	Phòng Nội chính														
1	Quách Văn Hào	09/7/1976	01/4/2006	01/4/2006	15/3/2016	CVC	1002	DH							
2	Vũ Thị Bích Dung	10/5/1984	15/1/2009	15/1/2009	01/7/2012	CV	1003	DH, Tts							
VI	Phòng Khoa giáo - Văn xã														
1	Trần Quang Thanh Tuấn	31/12/1979	01/4/2012	01/4/2012	01/7/2018	CV	1003	DH, Tts							
VII	Ban Tiếp công dân														
1	Phạm Bình Trí	28/3/1979	15/11/2005	15/11/2006	15/12/2015	CVC	01002	Th.S							
VIII	Trung tâm PVIHCC&KHHTHC														
1	Bồ Cao Công	01/8/1989	01/01/2016	01/01/2017	01/10/2020	CV	01003	DH, Tts							
2	Hoàng Thị Thủy	7/9/1981	01/11/2012	01/11/2013	01/10/2020	CV	01.003	DH							

IX Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh												
1	Tạ Đức Cảnh	07/08/1978	12/01/2004	14/11/2008	15/6/2016	Kỹ sư	V.05.02.07	DH	PGD	31/2021/QĐ-UBND		
2	Nguyễn Thị Lan Anh	23/11/1968	01/09/1999	04/01/2010	15/12/2015	CV	01003	DH, THS	PGD	31/2021/QĐ-UBND		
3	Đào Thị Luyện	18/08/1980	2003	2003	15/11/2012	CVC	01002	DH	PGD	31/2021/QĐ-UBND		